MỤC TIÊU ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ Ở VIỆT NAM: THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ KIẾN NGHỊ CHO NĂM 2013 VÀ CÁC NĂM TIẾP THEO

Th.s. Trịnh Quốc Tuy, PGS.TS Lê Quốc Hội

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoilq@neu.edu.vn

Mục tiêu tổng quát năm 2013 được Quốc hội và Chính phủ Việt Nam đề ra là ổn định kinh tế vĩ mô; kiềm chế lạm phát ở mức thấp, tăng trưởng kinh tế cao hơn năm 2012. Đây là mục tiêu kép, phản ánh quyết tâm của Việt Nam kiên trì chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát, đảm bảo tăng trưởng lâu dài, bền vững. Mặc dù năm 2013 được đánh giá còn nhiều khó khăn với Việt Nam do nợ xấu ngân hàng ở Việt Nam lớn, nhiều doanh nghiệp Việt Nam (DNVN) còn khó khăn… nhưng cũng có những thuận lợi như sự đồng thuận với mục tiêu vĩ mô của Chính phủ, niềm tin của nhà đầu tư về ổn định kinh tế vĩ mô Việt Nam đang tăng lên, các chính sách của Chính phủ sẽ tiếp tục tác động tích cực trong thời gian tới và nguồn lực cho tăng trưởng vẫn còn… là nhân tố góp phần đảm bảo thực hiện nhiệm vụ. Nếu Chính phủ tận dụng những lợi thế này để củng cố niềm tin của các nhà đầu tư, tiếp tục tái cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiệu quả,…thì nền kinh tế Việt Nam trong tương lai sẽ đi vào ổn định, bền vững.

Từ khóa: ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng cao hơn, kiềm chế lạm phát, tái cơ cấu

1. Giới thiệu

Tại các diễn đàn gần đây, lãnh đạo Chính phủ Việt Nam đã tiếp tục khẳng định sẽ kiên trì mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, lạm phát thấp hơn, tăng trưởng cao hơn năm 2012, coi đây là quyết tâm chính trị của Đảng và Nhà nước Việt Nam năm 2013. Điều này vừa thể hiện sự nhất quán, quyết tâm cao vừa hứa hẹn những hành động quyết liệt của Chính quyền với mục tiêu trên thời gian tới.

Có ý kiến coi đây là mục tiêu "duy ý chí" vì muốn chống lạm phát thì tăng trưởng bị ảnh hưởng, và ngược lại, do đó rất khó để thực hiện đồng thời cả hai mục tiêu cùng một lúc. Tuy nhiên, ý kiến này không hoàn toàn đúng, vì: về mặt lý thuyết, kiềm chế lạm phát sẽ thúc đẩy tăng trưởng cao hơn, ngược lại khi tăng trưởng cao hơn phải kiềm chế lạm phát để tăng trưởng đi vào ổn định, hiệu quả và bền vững hơn, đây là hai mục tiêu có quan hệ chặt chẽ và có thể thực hiện đồng thời trong một thời kỳ. Ổn định kinh tế vĩ mô cùng với lạm phát được kiềm chế, khiến nhà đầu tư kỳ vọng tránh được rủi ro khi đầu tư, họ yên tâm hơn và tăng cường hoạt động đầu tư, hiệu quả đầu tư cũng cao hơn, làm tăng trưởng kinh tế đi vào ổn định theo hướng tăng ở các năm sau đó. Hơn nữa, khi kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát duy trì thấp sẽ khiến các nhà đầu tư, sản xuất và kinh doanh dễ dàng hoạch định chính sách kinh doanh hơn, các quyết sách có độ chính xác, hợp lý và hiệu quả hơn, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô. Đồng thời, khi kinh tế ổn định, tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, Nhà nước cũng dễ dàng hoạch định và thực thi chính sách, quản lý, định hướng các thành phần trong nền kinh tế hơn. Thực tế, một số nước trong khu vực có mức tăng trưởng GDP cao năm 2007 như Trung Quốc đạt 10%, lạm phát chỉ 5,4%, toàn Châu Á đạt 8%, trong đó các nền kinh tế đang nổi là 9,5%, nhưng lạm phát chỉ ở mức 2-3%,... Như vậy, từ lý thuyết và thực tiễn cho thấy, đây là mục tiêu kép không phải là "duy ý chí", có thể thực hiện được.

Mục tiêu trên xuất phát từ những khó khăn mà Kinh tế Việt Nam đang gặp phải, đồng thời là sự tiếp nối những kết quả tích cực, được tạo ra từ các chính sách đúng hướng trước đó. Bởi vậy, đòi hỏi Việt Nam phải kiên trì ổn định vĩ mô để tạo đà cho việc

thực thi cải cách hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh, tái cơ cấu nền kinh tế… cho sự ổn định, bền vững, lâu dài. Trong bài viết này, tác giả tập trung phân tích những thuận lợi, khó khăn và đề xuất giải pháp góp phần thực hiện hiệu quả mục tiêu trên.

2. Thuận lợi trong việc thực hiện.

2.1. Nhận thức của chính phủ, người dân và doanh nghiệp về mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, chống lạm phát đã được nâng cao

Khác với nhiều năm trước khi coi mục tiêu ưu tiên hàng đầu là tăng trưởng kinh tế, một số năm gần đây, kinh tế thế giới lâm vào suy thoái, sản xuất trong nước giảm sút, bộc lộ bất ổn kinh tế vĩ mô, lạm phát cao, đời sống nhân dân, hoạt động của doanh nghiệp khó khăn,... Do đó, Chính phủ, doanh nghiệp và nhân dân nhận thức rõ hơn đòi hỏi cấp thiết phải ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát để thúc đẩy tăng trưởng bền vững, lâu dài thay vì tăng trưởng kinh tế những bất ổn và lạm phát cao. Nhận thức này được thể hiện qua các mục tiêu vĩ mô của Chính phủ từ năm 2008 đến nay như: thắt chặt tài khóa và tiền tệ để kiềm chế lạm phát (2008), chính sách tài chính, tiền tệ chặt chẽ, linh hoạt để kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo tăng trưởng (2010), tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát (2011); năm 2012, với thông điệp nhất quán là tiếp tục ưu tiên kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô; đến năm 2013 là ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng cao hơn, lạm phát thấp hơn năm 2012. Doanh nghiệp, người dân chấp nhận việc hoạt động sản xuất - kinh doanh của họ có thể gặp khó khăn trong ngắn hạn khi theo đuổi mục tiêu này vì họ hi vọng tình hình vĩ mô sớm đi vào ổn định vững chắc, lâu bền. Nhận thức đúng đắn trên sẽ giảm sức ép cho Chính phủ khi tăng trưởng kinh tế có thể giảm so với trước, đổi lại lạm phát thấp hơn và nền kinh tế ổn định hơn. Từ đó, Chính phủ hành động mạnh mẽ và quyết liệt hơn trong việc thực hiện các chính sách được nhân dân ủng hộ thời gian tới.

2.2. Kết quả thực hiện các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô thời gian qua có tác dụng tốt, là tiền đề cho các kết quả thời gian tới

Thành công trong việc thực hiện các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô thời gian qua, đặc biệt năm 2012 là Chính phủ đã có nhiều chính sách đúng đắn, thực thi quyết liệt và nhất quán mục tiêu đề ra, trong đó thể hiện kiên trì kiểm soát lạm phát trong dài hạn. Nếu trước đây Chính phủ thường xuyên thay đổi các mục tiêu ưu tiên và điều chỉnh chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, khi lạm phát chớm giảm thì nới lỏng chính sách tiền tệ để thúc đẩy tăng trưởng, do đó chưa đạt kết quả mong đợi, đến năm 2012 Chính phủ đã thực hiện nhất quán trong thời gian dài thắt chặt chính sách tiền tệ từ sau Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 03/01/2012 và Nghị quyết 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ, đồng thời Chính phủ đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ khác, đem lại những kết quả tích cực hơn năm 2011 như: CPI chỉ tăng 6,81% so với tháng 12/2011, thấp hơn mức tăng 11,75% năm 2010 và mức 18,13% năm 2011; tỷ giá ổn định, tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2012 tăng 18,3%, nhập khẩu chỉ tăng 7,1%, xuất siêu 284 triệu USD, góp phần đảm bảo dự trữ ngoại tệ; GDP cả năm tiếp tục tăng 5,03%; tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 16%; khách du lịch quốc tế tăng 10,6%; tỷ lệ hộ nghèo cả nước còn khoảng 10% giảm 1,76%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,8%; tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có xu hướng giảm dần; lãi suất giảm mạnh so với đầu năm; cơ cấu tín dụng chuyển dịch tập trung vào những lĩnh vực ưu tiên… Đây là những kết quả tích cực, là tiền đề cho việc thực hiện mục tiêu năm 2013.

Ngoài ra, các chính sách và biện pháp được thực hiện hiệu quả trước đấy sẽ tiếp tục phát huy tích cực trong năm tới như: giải pháp ổn định giá cả thị trường, kiểm soát cùng-cầu hàng hóa, phát triển mạng lưới lưu thông; công tác quản lý thị trường, chống hàng giả, đầu cơ, buôn lậu, trốn thuế; công tác quản lý thu-chi ngân sách nhà nước; các giải pháp tháo gỡ khó khăn như hạ mặt bằng lãi suất cho vay, tăng tín dụng cho vay đối với lĩnh vực ưu tiên, giãn thuế thu nhập doanh nghiệp; hỗ trợ cho sản xuất kinh doanh,… đầu tư cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn; thực hiện chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm, ổn định đời sống của người lao động...

2.3. Niềm tin của nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, chuyên gia và các tổ chức… về triển vọng ổn định kinh tế Việt Nam thời gian tới đang tăng lên

Niềm tin này đang tăng lên dựa vào: (1) kết quả tích cực của việc thực hiện mục tiêu và các chính sách đề ra của Chính phủ thời gian qua; (2) thái độ quyết tâm, kiên trì mục tiêu và quyết liệt trong hành động của Chính phủ thời gian qua, đảm bảo việc thực thi chính sách trong lâu dài, ổn định; (3) nguyện vọng của nhân dân, doanh nghiệp và tư vấn của các chuyên gia được Chính phủ lắng nghe, thể hiện qua việc triển khai chính sách kịp thời, đáp ứng được đòi hỏi của nền kinh tế, mong đợi của nhà đầu

tư… Thêm vào đó, thời gian qua, dư luận nhìn nhận tốt về sự thừa nhận thẳng thắn của Chính phủ với thiếu sót trong điều hành kinh tế và những vấn đề liên quan đến lợi ích nhóm... Việc lấy phiếu tín nhiệm với những lãnh đạo cấp cao được đưa ra, cam kết đẩy mạnh chống tham nhũng, tái cơ cấu nền kinh tế, sắp xếp lại, thay đổi vai trò, vị trí một số doanh nghiệp nhà nước (DNNN), lành mạnh hóa hệ thống tài chính – ngân hàng… khiến nhân dân, nhà đầu tư vững tin hơn vào những hành động quyết liệt của chính quyền thời gian tới.

Đồng thời, một số tổ chức quốc tế đánh giá tốt về nền kinh tế Việt Nam như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Quỹ tiền tệ thế giới (IMF) lần lượt dự báo trong năm 2013, kinh tế Việt Nam sẽ tăng trưởng là 5,5%, 5,7% và 5,9% (lớn hơn mức 5,03% năm 2012), môi trường vĩ mô tiếp tục ổn định và tăng trưởng xuất khẩu ở mức hợp lý, cán cân vãng lai và cán cân thương mại sẽ tiếp tục thặng dư mặc dù với khối lượng nhỏ hơn năm 2012, lạm phát tiếp tục ở mức 1 con số, thậm chí IMF dự báo lạm phát còn 6,2% (thấp hơn 6,81% năm 2012). Những đánh giá như vậy không chỉ thể hiện kỳ vọng của các tổ chức quốc tế uy tín vào nền kinh tế Việt Nam thời gian tới mà qua đó còn tạo lan tỏa, củng cố niềm tin khi đầu tư tại Việt Nam thời gian tới.

Niềm tin vào triển vọng ổn định vĩ mô của Việt Nam được thể hiện rõ nét qua kết quả điều tra của Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam (VBF) năm 2012. Theo đó, khi đánh giá về môi trường kinh doanh của Việt Nam năm 2011 – 2012 và các năm tiếp theo, 240 doanh nghiệp trong và ngoài nước cho biết khó khăn của môi trường kinh doanh đã đạt đỉnh năm 2011 và đánh giá mức điểm bình quân về môi trường kinh doanh Việt Nam năm 2011 là 2,04 điểm/4, 2,45 điểm năm 2012 và 2,88 điểm trong các năm 2013– 2014. Đáng chú ý, gần 69% doanh nghiệp dự định ba năm tới sẽ mở rộng kinh doanh, vì tin rằng tăng trưởng của thị trường trong nước và khu vực sẽ cao…

2.4. Nền kinh tế thế giới được dự báo sẽ phục hồi tốt hơn vào năm 2013

Mặc dù kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, nhưng đã có nhiều dự báo năm 2013, nền kinh tế thế giới sẽ phục hồi tốt hơn, cụ thể: Ngân hàng Goldman Sachs, Mỹ dự báo kinh tế Mỹ sẽ phục hồi tốt hơn (tăng trưởng quanh ngưỡng 2%), kinh tế Trung Quốc sẽ dần ổn định (tăng trưởng trên 8%), Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED), Ngân hàng Châu Âu (ECB), Ngân hàng Trung ương Trung Quốc (PBoC) và Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BoJ) sẽ tiếp tục duy trì lãi suất thấp để kích thích tăng trưởng. Văn phòng nội các Nhật Bản dự báo kinh tế thế giới sẽ tiếp tục phục hồi tuy còn chậm, chỉ đạt 2,5-2,9%, trong đó Mỹ tăng trưởng khoảng 2%, Trung Quốc khoảng 8-8,4%, Ấn Độ khoảng 6%... IMF dự báo tăng trưởng kinh tế của các nước phát triển lên 1,6%, các nước đang phát triển là 5,6%, nền kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ tăng trưởng 3,6%. Những dự báo trên phản ánh thực tế sự phục hồi đáng kể của nền kinh tế thế giới thời gian qua, đây là cơ hội để Việt Nam tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy xuất khẩu, phát triển du lịch,… từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2.5. Những thuận lợi khác

- Nguồn vốn từ tiết kiệm trong dân còn lớn. Trong đó, lượng kiều hối hàng năm ước tính khoảng trên 10 tỷ USD, tăng bình quân 10-15%/năm, thậm chí năm 2012 tăng 20%, lượng này vẫn đang tiếp tục tăng ngay cả khi kinh tế thế giới còn gặp khó khăn; lượng vàng trong dân vẫn còn khá lớn, nếu tính cả vàng tích lũy dưới các hình thức nữ trang, vàng miếng, dự kiến tổng giá trị khoảng 40 tỷ USD theo giá hiện nay; nhiều nguồn vốn tích lũy, chờ đợi tình hình kinh tế ổn định để đầu tư trong dân vẫn còn lớn, chưa được tập trung để phát huy hiệu quả. Ngoài ra, lượng tiền từ năm 2012 do giải ngân vốn đầu tư của nhà nước trong lưu thông sẽ tác động tới nguồn vốn đầu tư cho năm 2013.

- Hàng hóa xuất khẩu Việt Nam vẫn giữ vững thị trường nước ngoài, tăng cường khai thác thị trường trong nước. Nhiều năm gần đây mặc dù kinh tế thế giới khó khăn nhưng xuất khẩu của Việt Nam liên tục tăng, thị trường liên tục được mở rộng, thậm chí xuất siêu (284 triệu USD năm 2012) có nguyên do từ cơ cấu mặt hàng xuất khẩu Việt Nam chủ yếu là mặt hàng thiết yếu, nhiều mặt hàng có lợi thế so sánh và cạnh tranh;… Thêm vào đó, các doanh nghiệp Việt Nam đã tăng cường khai thác thị trường trong nước đầy tiềm năng, đang dần thay thế nhiều mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan,… Đây là thuận lợi cho việc duy trì sản xuất và thúc đẩy tăng trưởng.

3. Khó khăn và thách thức trong việc thực hiện

3.1. Thị trường chứng khoán (TTCK), Ngân hàng, thị trường bất động sản (TTBĐS), tiếp tục gặp khó khăn trong năm 2013 sẽ ảnh hưởng xấu tới dòng tiền trong lưu thông của nền kinh tế

Mặc dù nhu cầu trong TTBĐS vẫn lớn, nhưng giá còn cao, vốn hạn chế, e ngại thua lỗ và tâm lý đám

đông, tiếp tục chờ hạ giá của nhà đầu tư… khiến thị trường này sẽ tiếp tục khó khăn. Trong khi dư nợ tín dụng liên quan đến BĐS khoảng hơn 1, 2 triệu tỷ đồng cần phải thu hồi. Do đó, hàng loạt dự án BĐS sẽ phải tiếp tục hạ giá sâu để bán tháo, thậm chí chấp nhận lỗ. TTCK vẫn tiếp tục trầm lắng, do nhiều doanh nghiệp đang hết sức khó khăn, TTCK lao dốc, giá trị giao dịch giảm, nhiều công ty chứng khoán làm ăn thua lỗ, khả năng phá sản, giải thể (đến quý 3/2012 đã có 56/100 công ty chứng khoán báo lỗ); nhiều lãnh đạo các công ty chứng khoán lần lượt bị bắt, truy tố liên quan đến gian lận tài chính… làm giảm niềm tin đối với thị trường này.

Nợ xấu trong lĩnh vực BĐS, CK và kinh doanh hiện đang ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng thanh khoản và lợi nhuận của hệ thống ngân hàng, công ty tài chính. Đặc biệt nguy cơ giảm giá mạnh của BĐS khiến giá trị tài sản nợ thế chấp bằng BĐS của ngân hàng và công ty tài chính giảm, ảnh hưởng xấu trực tiếp đến khả năng huy động tài chính-tín dụng cho các mục tiêu điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ. Thêm vào đó, theo Bộ Tài chính, hiện có 30/85 tập đoàn và tổng công ty Nhà nước có số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu gấp trên 3 lần, đặc biệt có 7 trong số đó gấp trên 10 lần, đây là con số quá lớn so với giới hạn 1,5 lần… và nợ xấu lớn nhất đang ở khu vực này, khoảng 70% của 10% tổng dư nợ (khoảng 203.000 tỷ đồng)... Trong khi, tổng dư nợ toàn hệ thống ngân hàng rất lớn hiện khoảng 2,7 triệu tỷ đồng. Tình hình kinh tế khó khăn hiện nay đang làm tăng quy mô nợ xấu, ảnh hưởng tiêu cực tới lưu thông tiền tệ, điều hành vĩ mô, và tăng trưởng kinh tế.

3.2. Đầu tư vẫn còn dàn trải, chưa hiệu quả, kinh tế Việt Nam vẫn còn mất cân đối vĩ mô giữa tiết kiệm và đầu tư

Đầu tư toàn xã hội của Việt Nam những năm gần đây đã tăng nhanh chóng. Tuy nhiên, cơ cấu của nó hầu như không thay đổi, đầu tư nước ngoài vẫn thấp, trong khi đầu tư công luôn chiếm khoảng 40% tổng đầu tư, mục tiêu tăng đầu tư tư nhân và nước ngoài giảm đầu tư công đạt được chưa cao. Hiệu quả đầu tư cũng chưa thay đổi đáng kể, ICOR năm 2012 gần 6,67 lần, vẫn ở mức cao vì năm 2012 tăng trưởng 5,03% nhưng tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm 33,5% GDP.

ICOR vẫn cao cho thấy việc khắc phục lãng phí, thất thoát, tham nhũng… nhất là trong đầu tư công để tăng hiệu quả đầu tư chưa tốt. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn sẽ dựa chủ yếu vào vốn, trong khi hiệu quả đầu tư thấp, nhất là trong khu vực công; năng xuất lao động và các yếu tố tổng hợp thấp,… khiến nhu cầu về tiền luôn tăng cao, gây sức ép làm tăng lạm phát trong thời gian tới. Thêm vào đó, nguồn lực tiết kiệm cho đầu tư trong giai đoạn trước đó thấp, khoảng cách tiết kiệm và đầu tư trong giai đoạn 2005-2010 luôn chiếm tới hơn 10% GDP, thậm chí có năm gần 20% GDP, ngay cả năm 2011–2012 tình trạng này chưa được khắc phục hiệu quả, do đầu tư vẫn tăng trong khi tiết kiệm không cao, sẽ gây ra thiếu hụt. Phần thiếu hụt này được bù đắp bằng vốn bên ngoài, khiến nợ quốc gia cũng như nợ công và thâm hụt tài khoản vãng lai tăng mạnh, tác động xấu tới tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, gây bất ổn vĩ mô.

3.3. Thâm hụt ngân sách liên tục cao, nợ công tăng nhanh

Theo Bộ Tài chính, thâm hụt ngân sách năm 2012 khoảng 4,8% GDP, vẫn ở mức cao so với các nước trong khu vực. Như vậy, hơn 10 năm liên tiếp, Việt Nam thâm hụt ngân sách, với mức cao.

Do thường xuyên trong tình trạng thâm hụt ngân sách nên nợ công tăng rất nhanh trong những năm vừa qua. Theo Bộ Tài chính, tính đến hết 31/12/2011, nợ công của Việt Nam là 1,392 triệu tỷ

BIỂU ĐỒ 1: TỔNG ĐẦU TƯ TOÀN XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM 2006 - 2012

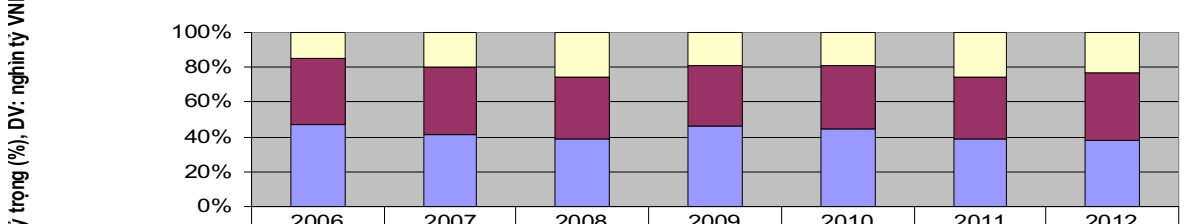

	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Đầu tư N.Ngoài	59	104	158	134	156	226.9	230
Đầu tư tư nhân	154	205	217	240	300	309.4	385
Đầu tư công	192	217	235	326	366	341.6	374.3

Nguồn: Tổng cục Thống kê

đồng, bằng 54,9% GDP năm 2011. Về cơ cấu, nợ Chính phủ là 1,096 triệu tỷ đồng, bằng 43,2% GDP, trong đó vay nước ngoài là 667.000 tỷ đồng, bao gồm ODA, vay ưu đãi và vay thương mại. Nợ do Chính phủ bảo lãnh hiện khoảng 285.000 nghìn tỷ đồng, bằng 11,3% GDP, còn chính quyền các địa phương hiện nợ khoảng 10.700 tỷ đồng, bằng 0,4% GDP. Trong khi đó, theo *The Economist*, tính đến ngày 24/1/2013, nợ công của Việt Nam khoảng 70,7 tỷ USD (tức gần 1,5 triệu tỷ đồng), bằng 49,5% GDP, tương ứng gần 790 USD/người dân. Mức 54,9% GDP năm 2011 hay mức 49,5% GDP năm 2012 đều nằm trong tầm kiểm soát, nhưng so với tỷ lệ ổn định thường thấy ở các nước đang phát triển là 30% - 40% GDP thì các mức này là cao. Hơn nữa, tỷ lệ gánh nặng nợ công cho mỗi người dân đang tăng lên từ mức 144 USD năm 2001 lên 790 USD năm 2012, tăng 5,49 lần, nhanh hơn tốc độ tăng thu nhập bình quân của họ trong giai đoạn dài, từ mức 423 USD năm 2001 lên mức 1.540 USD năm 2012 chỉ tăng 3,56 lần. Nợ công tăng nhanh trong khi khủng hoảng nợ công ở Châu Âu đang lan rộng, thâm hụt ngân sách cao, kéo dài, vay nợ trong nước bị thu hẹp do kinh tế khó khăn, sẽ tiếp tục gây áp lực lên lạm phát, tăng nợ công và gây khó khăn cho quản lí vĩ mô.

3.4. Tái cấu trúc một số thị trường và DNNN chưa tạo hiệu ứng lớn

Mặc dù hiện nay là cơ hội để một số ngành như ngân hàng, chứng khoán… và một số DNNN tái cơ cấu hoạt động, nhưng hiệu quả của hoạt động này chưa cao, chưa tạo được "bước ngoặt" lớn làm lành mạnh nền kinh tế. (1) Mặc dù năm 2012, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thị trường, đặc biệt tăng tính thanh khoản, nhưng mục tiêu đưa chất lượng hàng hóa về giá trị thực, tăng niềm tin của nhà đầu tư chưa có tác dụng đáng kể, trong khi những giải pháp hiện nay chỉ có tác dụng ngắn hạn. Do đó, năm 2013 việc thực hiện đề án "Tái cấu trúc thị trường chứng khoán và doanh nghiệp bảo hiểm", do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 06/12/2012, sẽ khó khăn hơn. (2) Ngày 17/07/2012, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 929/QĐ-TTg, phê duyệt đề án "Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 – 2015", với hai giải pháp lớn là đẩy mạnh cổ phần hóa theo hướng giảm số lượng DNNN và các DNNN phải thoái hết vốn đầu tư ngoài ngành trước 31/12/2015, nhưng do tình hình kinh tế khó khăn và số nợ của các DNNN quá lớn, tính đến hết năm 2011, nợ phải trả của khối DNNN là 1.292 nghìn tỷ đồng thậm chí có DNNN (Viseri và Vinawaco) âm vốn chủ sở hữu… nên năm 2012 kết quả đạt được chưa cao. Do đó, lộ trình tái cơ cấu DNNN sẽ phải đẩy mạnh vào năm 2013 với nhiều khó khăn, thách thức. (3) Việc tái cấu trúc ngành ngân hàng năm 2012 có nhiều tín hiệu tốt nhưng chưa thực sự chuyển biến lớn vì tái cấu trúc phải tập trung xử lý nợ xấu, trong khi xử lý vấn đề này không dễ dàng, nhất là nợ xấu chủ yếu nằm ở khu vực kinh tế nhà nước và nằm trong lĩnh vực phi sản xuất (BĐS, CK…). Do đó, năm 2013 ngành ngân hàng tiếp tục tập trung vào xử lý nợ xấu, qua đó tái cấu trúc mạnh mẽ ở các năm tới.

3.5. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa hợp lý dẫn đến chi phí đầu vào vẫn cao

Việt Nam thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ lâu, nhưng tốc độ chuyển dịch hiện nay còn chậm và chất lượng chưa cao. Công nghiệp vẫn nặng về gia công lắp ráp, chủ yếu nhập nguyên liệu, bán thành phẩm, trong khi chi phí gia công tăng nhưng giá trị gia tăng thấp, công nghiệp chế biến, đặc biệt là những ngành công nghệ cao chưa phát triển, công nghiệp hỗ trợ còn rất sơ khai, chưa trở thành đầu mối trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu, dịch vụ tài chính – tín dụng, tư vấn có hàm lượng chất xám và giá trị gia tăng cao nhưng chậm phát

BIỂU ĐỒ 2: THÂM HỤT NGÂN SÁCH VIỆT NAM 2005 - 2012

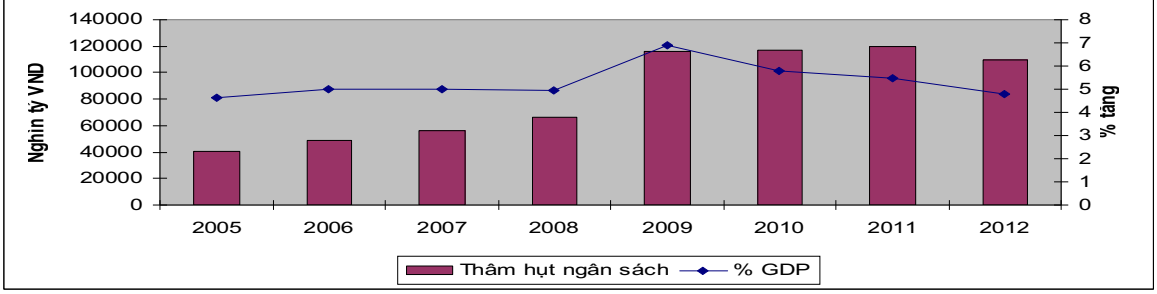

Nguồn: Bộ Tài chính

triển; nhiều ngành do DNNN giữ độc quyền như điện lực, viễn thông,... giá dịch vụ cao, chất lượng chưa cao. Trong khi đó, cơ cấu mặt hàng xuất – nhập khẩu chưa có thay đổi lớn, chủ yếu xuất khẩu mặt hàng thô, khu vực các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) vẫn chiếm phần lớn giá trị xuất khẩu, Trung Quốc vẫn là đối tác Việt Nam nhập khẩu lớn nhất với 28,9 tỷ USD, chiếm 25,3% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2012, tiếp đến là ASEAN đạt 21 tỷ USD, chiếm 18,3% tổng kim ngạch nhập khẩu, cho thấy chất lượng công nghệ, hàng hóa nhập khẩu vẫn thấp, ảnh hưởng đến sản xuất trong nước. Năm 2012, mặc dù Việt Nam xuất siêu 284 triệu USD, nhưng khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 11,7 tỷ USD, khu vực FDI xuất siêu gần 12 tỷ USD, cho thấy mức độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam chưa đem lại hiệu quả cao đối với khu vực sản xuất trong nước. Những hạn chế trên khiến đầu vào sản xuất ở Việt Nam vẫn cao, nền kinh tế trong nước chưa thực sự đứng vững trong các khâu sản xuất, gây sức ép cho lạm phát tăng, giảm hiệu quả tăng trưởng kinh tế.

3.6. Những khó khăn khác:

- Nhiều doanh nghiệp phải giải thể, phá sản, gặp khó khăn,… ảnh hưởng đến năng lực sản xuất của nền kinh tế. Năm 2011 có 79.014 doanh nghiệp giải thể, đến năm 2012 có khoảng 55.000 doanh nghiệp giải thể, 20% tổng số doanh nghiệp vừa và nhỏ đang có nguy cơ phá sản, nhưng có tới 65.091 doanh nghiệp thành lập mới, gồm cả doanh nghiệp giải thể rồi thành lập mới để vay vốn.

- Năm 2013, giá dầu thế giới tiếp tục được dự báo tăng cao, như Capital Economics dự báo giá dầu trung bình năm sẽ tăng 2 USD lên 105,75 USD/thùng. JP Morgan điều chỉnh dự đoán về giá dầu Brent từ 121 USD/thùng lên 125 USD/thùng… Giá điện trong nước sẽ được điều chỉnh tăng do chênh lệnh giá mua dầu chạy máy phát điện và giá bán điện rất lớn; lộ trình tăng lương có thể tạo kỳ vọng lạm phát trong nhân dân, là những yếu tố gây áp lực tăng lạm phát hơn so với trước.

- Kinh tế thế giới phục hồi chậm, các thị trường và đối tác đầu tư chính còn khó khăn, xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài tăng chậm, chính sách bảo hộ thương mại tăng lên, các nước khác trong khu vực cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài… trong khi, cam kết ODA cho năm 2013 của Việt Nam chỉ còn 6,5 tỷ USD, giảm mạnh 12,2% so với 2012, tương đương 901 triệu USD.

- Nhiều tác động tiêu cực chưa hoàn toàn giải quyết tốt, có thể tiếp tục ảnh hưởng tới năm 2013 và các năm tiếp theo như: hiện tượng đô la hóa, vàng hóa cao, khiến một lượng vốn lớn của xã hội không được đầu tư trực tiếp cho sản xuất; Kiểm soát dòng USD vào ra trên thị trường ngoại hối chưa tốt, gây sự bất ổn tài chính; Chi phí sản xuất tăng, giá trị gia tăng giảm; Lợi nhuận bị chuyển ra nước ngoài; hiện tượng "chuyển giá" của các doanh nghiệp FDI;... kết quả là chi phí sản xuất ngày càng tăng, đời sống của người dân ngày càng khó khăn.

4. Kiến nghị một số giải pháp thực hiện thời gian tới

Phân tích trên cho thấy, mặt thuận lợi chủ yếu cho việc tiếp tục tăng trưởng kinh tế, nhưng thách thức, khó khăn chủ yếu gây áp lực lạm phát tăng, do đó để thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, tăng trưởng cao hơn, lạm phát thấp hơn năm 2012, năm 2013 cần phải phát huy thuận lợi để hạn chế khó khăn, tập trung ở một số nhóm giải pháp sau:

4.1. Nhóm giải pháp 1: Củng cố và tăng cường niềm tin, kỳ vọng của các nhà đầu tư trong nước và quốc tế vào chính sách và thực thi chính sách cho sự ổn định của nền kinh tế Việt Nam.

Niềm tin và kỳ vọng vào một nền kinh tế của các nhà đầu tư tăng lên không chỉ bằng tuyên truyền mà còn bằng những hành động tin cậy của chính quyền và thực lực của nền kinh tế, do đó, phải áp dụng đồng bộ các giải pháp: (1) thường xuyên tuyên truyền nhất quán về mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát và tăng trưởng kinh tế, coi đây là mục tiêu xuyên suốt, không thay đổi trong năm 2013; tổ chức các cuộc hội thảo, diễn đàn trong và ngoài nước để tuyên truyền về môi trường đầu tư, kết quả thực hiện, giải pháp cho mục tiêu trên, trong các diễn đàn này, tiếp tục khẳng định nhất quán mục tiêu, lắng nghe ý kiến các chuyên gia và phản hồi kịp thời, tăng cường đối thoại để giải tỏa những thắc mắc của các nhà đầu tư; (2) tiếp tục thực hiện mạnh mẽ việc thắt chặt chính sách tiền tệ và tài khóa, đồng thời kết hợp chặt chẽ, nhất quán hai chính sách này nhằm kiềm chế lạm phát, theo lạm phát mục tiêu, coi ổn định kinh tế vĩ mô và kiềm chế lạm phát ưu tiên hơn tăng trưởng kinh tế; tiếp tục thúc đẩy các kế hoạch dài và ngắn hạn, các giải pháp và chính sách đã có kết quả tích cực và loại bỏ, điều chỉnh những giải pháp chưa hiệu quả; (3) Đề ra mục tiêu ưu tiên của các chính sách vĩ mô trong ngắn hạn và chiến lược ưu tiên của chính sách cơ cấu kinh tế trong mô hình kinh tế để nhà đầu tư dễ dàng hoạch định kế hoạch đầu tư.

4.2. Nhóm giải pháp 2: Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư (XTĐT) trong và ngoài nước,

chú trọng xúc tiến đầu tư trong nước để thu hút vốn đầu tư trong dân. Tập trung hạn chế mất cân đối giữa tiết kiệm và đầu tư, nâng cao hiệu quả của hoạt động đầu tư.

Đẩy mạnh hoạt động XTĐT nước ngoài, trong đó xác định đối tác cần XTĐT không chỉ các nhà đầu tư lớn mà còn cả các nhà đầu tư nhỏ nhưng áp dụng công nghệ tiên tiến, phù hợp với trình độ, định hướng phát triển của Việt Nam. Đối tượng tham gia XTĐT không chỉ của ngành kế hoạch – đầu tư mà còn là công việc của tất cả các ngành, các đối tượng liên quan đến yếu tố nước ngoài như: doanh nghiệp Việt Nam (DNVN), các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, lưu học sinh, người nước ngoài gốc Việt, các chuyên gia, cán bộ Việt Nam đi tham quan, học tập, trao đổi tại nước ngoài… Do đó, Việt Nam nên coi hoạt động XTĐT là hoạt động thường xuyên, trong tất cả các khâu của quá trình hợp tác kinh tế với đối tác nước ngoài, phương pháp XTĐT không chỉ dừng lại ở các hội nghị XTĐT mà còn thông qua hợp tác, giao lưu, hội nghị khoa học, các cuộc thi;… Nội dung XTĐT cần tiếp tục tập trung tuyên truyền, giới thiệu những đánh giá thuận lợi về môi trường đầu tư của Việt Nam của các chuyên gia, doanh nghiệp và tổ chức trong và ngoài nước. Đồng thời, phải đưa ra các dự án đầu tư cụ thể không chỉ của nhà nước mà còn của các doanh nghiệp theo ngành, lĩnh vực, địa phương. Bên cạnh đó, tiếp tục phát huy các hiệp định đầu tư đã có với các nước, tận dụng không gian, hành lang pháp lý của các diễn đàn, tổ chức kinh tế quốc tế Việt Nam đang tham gia; tiếp tục hoàn thiện thu tục hành chính, nâng cao cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, cam kết quốc tế…

Đối với XTĐT trong nước cần tạo cơ chế khuyến khích các thành phần ngoài nhà nước tổ chức các hoạt động huy động vốn nhàn rỗi trong dân, nhất là đối với vàng và đô la theo các một số lĩnh vực lớn, thống nhất, có quản lý chặt chẽ và định hướng của Nhà nước. Để rút ngắn khoảng cách giữa tiết kiệm và đầu tư, nâng cao hiệu quả đầu tư, Nhà nước cần tập trung tiết kiệm trong chi tiêu chính phủ, hạn chế và kiểm soát chặt chẽ đầu tư công, nhất là từ các DNNN, đẩy mạnh hoạt động chống tham nhũng trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt trong lĩnh vực ngân hàng và đầu tư xây dựng cơ bản, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo hướng nâng cao trách nhiệm cá nhân, để dễ dành trong hoạt động, phát hiện tham nhũng, sai phạm rõ hơn, có cách xử lý kịp thời, hiệu quả, tạo tính răn đe.

4.3. Nhóm giải pháp 3: Đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế.

Chính phủ tiếp tục đẩy mạnh các đề án, giải pháp trước đó về tái cơ cấu nền kinh tế, cương quyết, nhất quán trong đường lối thực hiện, coi đây là mục tiêu "sống còn", chấp nhận bị ảnh hưởng nhất định trong ngắn hạn, để đạt mục tiêu tăng trưởng bền vững, lâu dài. Đối với tái cấu trúc DNNN, không chỉ định hình lại vai trò đối với các thành phần khác, mà còn mạnh tay sáp nhập, loại bỏ DNNN làm ăn không hiệu quả, DNNN kinh doanh ở các lĩnh vực không thể hiện được vai trò "hỗ trợ" đối với các thành phần khác, để tập trung vào một số lĩnh vực có hiệu quả kinh tế và có thể quản lý. Tách vai trò kinh doanh và vai trò "hỗ trợ" kinh doanh của các DNNN, trong đó, DNNN tham gia kinh doanh phải đối xử như các doanh nghiệp khác, tách vai trò 'chủ quản" của cơ quan nhà nước đối với các doanh nghiệp này, đưa vào một đầu mối quản lý để tránh việc ưu tiên công ty "nhà" hơn công ty "ngoài" của một số cơ quan nhà nước; đối với DNNN tham gia "hỗ trợ" trong nền kinh tế cần phải tăng sức cạnh tranh, với công nghệ tiên tiến, chất lượng lao động cao, Nhà nước quản lý không để lấn sân sang kinh doanh, cạnh tranh không lành mạnh với các doanh nghiệp tư nhân, mà phải là đầu tầu, mở đường, hỗ trợ cho các doanh nghiệp kinh doanh tiếp cận thị trường, nâng cao sức cạnh tranh với thị trường thế giới. Với tái cơ cấu ngành ngân hàng, CK cần đẩy mạnh việc mua bán, sáp nhập nhằm minh bạch và lành mạnh hoá hệ thống; kết hợp đồng thời xử lý nợ xấu và tái cấu trúc, tránh đổ vỡ ồ ạt; xây dựng bộ chỉ tiêu cho việc đánh giá các ngân hàng, vừa là mục tiêu hướng tới trong tái cấu trúc vừa là nội dung thực hiện sau tái cầu trúc, trong đó các đơn vị tham gia tái cấu trúc phải cam kết mục tiêu hướng tới, lộ trình cụ thể và tuân thủ nguyên tắc, chỉ tiêu đánh giá, để tạo ràng buộc và thuận lợi cho việc đánh giá, kiểm tra, đôn đốc thực hiện.

4.4. Nhóm giải pháp 4: Hỗ trợ sản xuất trong nước, thúc đẩy xuất khẩu, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại (XTTM) tại nhiều thị trường, trong đó chú trọng thị trường trong nước.

(1) Nâng cao hiệu quả XTTM tại thị trường nước ngoài của các DNVN, trong đó chủ trọng đến đối tác cần XTTM như đối tác nhập khẩu có hệ thống phân phối lớn và người tiêu dùng thuộc nhóm đối tượng tiềm năng. (2) Tiếp tục đa dạng hóa sản phẩm, trong đó duy trì lợi thế so sánh với những mặt hàng hiện nay, phần lớn là mặt hàng thiết yếu như nông sản, dệt may,… trong điều kiện kinh tế khó khăn, nhu cầu mặt hàng này sẽ tiếp tục duy trì và tăng lên; đồng thời đa dạng hóa thị trường, bám chắc và mở

rộng thị trường truyền thống, tìm kiếm và mở rộng thị trường ít bị tác động của suy thoái kinh tế, có chiến lược mặt hàng cụ thể đối với các thị trường này. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu sang các loại sản phẩm có chứa giá trị gia tăng cao, hạn chế sản phẩm thô nhất là tài nguyên thiên nhiên. (3) DNVN nên tiếp tục chú trọng thị trường trong nước, từng bước thay thế những mặt hàng thiết yếu, kém chất lượng của Trung Quốc và ASEAN nhập vào Việt Nam, đẩy mạnh sản xuất mặt hàng chất lượng cao thuộc nhóm hàng gia dụng để thay thế nhập khẩu. (4) Tiếp tục tận dụng vị thế đang lên, hành lang pháp lý của các tổ chức kinh tế quốc tế, hiệp định thương mại song phương Việt Nam tham gia, tận dụng thời cơ các nước lớn tăng cường quan hệ với khu vực Châu Á – Thái Bình Dương để thắt chặt quan hệ, hạn chế rào cản thương mại, thúc đẩy xuất khẩu những mặt hàng lợi thế của Việt Nam; (5) Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước sản xuất và xuất khẩu không chỉ hỗ trợ về vốn, lãi xuất, thời gian nộp thuế… mà sử dụng vai trò của các DNNN làm tiên phong, mở đường, hỗ trợ trong một số khâu sản xuất mà doanh nghiệp Việt Nam chưa đáp ứng được, cũng như hoạt động XTTM, thâm nhập thị trường mới…

4.5. Nhóm giải pháp 5: Tăng cường chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh, hiệu quả.

Tiếp tục thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu thành phần theo hướng tăng tỷ trọng khu vực tư nhân và FDI, giảm khu vực nhà nước. Tuy nhiên, chỉ giảm khu vực kinh doanh của DNNN, còn khu vực "hỗ trợ" phải tăng cường đầu tư công nghệ tiên tiến, lao động lành nghề và được giám sát hoạt động chặt chẽ để đi đúng "phần đường", không lấn sân. Khu vực tư nhân và FDI cần tiếp tục khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, đồng thời hạn chế gia công, lắp ráp, thất thoát tài nguyên, ít chuyển giao công nghệ và gây hại môi trường. Tiếp tục thúc đẩy chuyển dịch theo quy trình công nghiệp, tăng cường phát triển công nghiệp hỗ trợ để nâng cao giá trị gia tăng tại khâu sản xuất – lắp ráp thành phẩm. Trong đó, tập trung nghiên cứu các thế mạnh ngành công nghệ cao của các nước để quy hoạch khu công nghiệp hỗ trợ cho các ngành đó, để đón đầu nhà đầu tư có công nghệ cao đang có ý định đầu tư hoặc mở rộng sản xuất và tạo động lực thu hút đầu tư nước ngoài. Đó cũng là cơ sở để xác định danh mục dự án trong nước có thể đầu tư và thu hút nước ngoài đầu tư.

4.6. Nhóm giải pháp 6: Tích cực giải cứu TTBĐS và thúc đẩy TTCK.

Tận dụng cơ hội tái cơ cấu các DNNN theo đề án "Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011 – 2015" đã được phê duyệt để thúc đẩy TTCK. Theo đó, DNNN sẽ đẩy mạnh cổ phần hóa, được dự báo có thể tạo "làn sóng" cho TTCK năm 2013, do đó, cần khắc phục khuyết điểm trước đó, tăng cường minh bạch, tạo dựng niềm tin của nhà đầu tư, để đón "làn sóng" này cho việc khôi phục TTCK. Đối với TTBĐS, thực tế còn nhiều cơ hội cho thị trường này do nhu cầu còn nhiều, nguồn vốn nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực này vẫn tăng,… vấn đề giải cứu TTBĐS hiện nay là việc hỗ trợ người mua cũng như người bán bằng việc phân loại sản phẩm hiện có cho phù hợp với các loại đối tượng khách hàng, phân loại doanh nghiệp kinh doanh BĐS, từ đó hỗ trợ lãi suất cho vay mua nhà đối với người mua, giãn và giảm thuế cho người bán. Yêu cầu hạ giá, tái cơ cấu mạnh mẽ các doanh nghiệp này để giải thoát vốn nằm "chết" trong BĐS cũng như giải phóng nợ xấu đối với tài sản thế chấp là BĐS trong ngân hàng.❐

Tài liệu tham khảo:

1. Các báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế - xã hội được trình bày tại Quốc hội các năm 2007, 2008, 2009, 2010, 2011, 2012.

2. Các Nghị quyết, Công văn của Chính phủ về điều hành, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2008 – 2012.

3. Fredric S. Mishkin (2004), The economics of Money, Banking and Finacial Markets, the Sevent edition, Pearson Addison Welslay.

4. Ngô Thị Tuyết Mai (2009), Giải pháp nào cho xuất khẩu hàng nông sản Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng toàn cầu, *Kỷ yếu hội thảo: Ngăn chặn suy giảm kinh tế Việt Nam*, 5/2009, Hà Nội.

5. Phan Đăng Tuất (2009), Tái cơ cấu công nghiệp trong điều kiện khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế, *Kỷ yếu hội thảo: Ngăn chặn suy giảm kinh tế Việt Nam*, 5/2009, Hà Nội.

6. Tô Ngọc Hưng (2012), "Bất ổn kinh tế vĩ mô – Góc nhìn từ sự phối hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa", *Tạp chí Ngân hàng*, số 117 (2/2012), Hà Nội.